

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 25/02/2021
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hải Thị Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Doãn Đức

2. Ông Trần Công Danh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Quang Minh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 02 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2315/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị B, sinh năm 1983

Thường trú: Tổ 12, khu phố 7A, phường L, thành phố B, tỉnh Đ;

Chỗ ở hiện nay: Xã G, huyện X, tỉnh T.

- Bị đơn: Ông Trương Văn Tr, sinh năm 1984

Địa chỉ: Tổ 12, khu phố 7A, phường L, thành phố B, tỉnh Đ;

(Bà B, ông Tr có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Vũ Thị B trình bày tại các bản tự khai:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị B và ông Trương Văn Tr tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện X, tỉnh T. Quá trình sống chung thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2008 phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông Tr không chăm lo gia đình và các con, hai vợ chồng thường xuyên xích mích, xung đột, quan điểm sống khác nhau, mâu thuẫn không thể hàn gắn được do đó đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông Tr.

Về con chung: Có 02 con chung là Trương Thị Th, sinh ngày 24/9/2007 và cháu Trương Vũ Đức T1, sinh ngày 27/9/2012. Ly hôn, bà B đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và đồng ý giao cháu Th cho ông Tr trực tiếp nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Trương Văn Tr tại các buổi làm việc trình bày:

Ông và bà B tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn như nội dung bà B trình bày là đúng. Sau khi kết hôn hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do không còn tình cảm, mâu thuẫn về kinh tế. Năm 2018, hai vợ chồng ông bà sống ly thân cho đến nay, bà B chuyển về sinh sống tại xã G, huyện X, tỉnh T. Do mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được nên ông Tr đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà B.

Về con chung: Có 02 con chung là Trương Thị Th, sinh ngày 24/9/2007 và cháu Trương Vũ Đức T1, sinh ngày 27/9/2012. Ông Tr đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Thị Th, đồng ý giao cháu Trương Vũ Đức T1 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Bà Vũ Thị B yêu cầu được ly hôn với ông Trương Văn Tr là có cơ sở chấp nhận vì cả bà B và ông Tr đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng, đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Cả hai vợ chồng xác nhận không còn tình cảm và mong muốn ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Trương Thị Th, sinh ngày 24/9/2007 và cháu Trương Vũ Đức T1, sinh ngày 27/9/2012. Bà B đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, còn ông Tr đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th. Xét thấy việc giao cháu T1 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Th cho ông Tr trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu do đó không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Vũ Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Văn Tr căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ

luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà Vũ Thị B là nguyên đơn, ông Trương Văn Tr là bị đơn trong vụ án.

Bị đơn ông Trương Văn Tr đăng ký thường trú tại phường L, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng khác: Nguyên đơn bà Vũ Thị B và bị đơn ông Trương Văn Tr có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị B và ông Trương Văn Tr tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện X, tỉnh T năm 2007. Áp dụng vào các Điều 9, 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, bà B xác định không còn tình cảm với ông Tr, do hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hay cãi vã, không tôn trọng và quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà B và ông Tr thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, ông Tr đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà B. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu ly hôn của bà B là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà B và ông Tr có 02 con chung là Trương Thị Th, sinh ngày 24/9/2007 và cháu Trương Vũ Đức T1, sinh ngày 27/9/2012. Tại đơn khởi kiện bà B đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Tuy nhiên, ngày 28/12/2020, bà B thay đổi yêu cầu, đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tùng, đồng ý để ông Tr trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th (BL 32). Ông Tr cũng đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th, không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Do vậy, giao cháu Trương Thị Th cho ông Trương Văn Tr trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Trương Vũ Đức T1 cho bà Vũ Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Vũ Thị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng vào các Điều 9, 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng các Điều 51, 56, 71, 81, 82, 83, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị B đối với bị đơn ông Trương Văn Tr về việc tranh chấp ly hôn.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị B, sinh năm 1983 được ly hôn với ông Trương Văn Tr, sinh năm 1984.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Thị Th, sinh ngày 24/9/2007 cho ông Trương Văn Tr trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Trương Vũ Đức T1, sinh ngày 27/9/2012 cho bà Vũ Thị B trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà B, ông Tr được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản bà B, ông Tr thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà Vũ Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà B đã nộp theo biên lai thu số 0007211 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Vũ Thị B và bị đơn ông Trương Văn Tr được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hải Thị Liễu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**